

# ẢNH HƯỞNG CỦA RỦI RO VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỢI CỦA CÁC NGÂN HÀNG VIỆT NAM

**Võ Xuân Vinh**

*Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và  
Trung tâm Pháp Việt Đào Tạo về quản lý (CFVG) Hồ Chí Minh  
Email: vinhvx@ueh.edu.vn*

**Đặng Bửu Kiếm**

*Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh  
Email: buukiemdang@yahoo.com*

Ngày nhận: 3/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 13/9/2016

Ngày duyệt đăng: 25/10/2016

## **Tóm tắt:**

*Bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố, đặc biệt là rủi ro và năng lực cạnh tranh, đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006 – 2014. Tác giả sử dụng nhiều tiêu chí để đo lường rủi ro và năng lực cạnh tranh. Ngoài ra, nghiên cứu còn xem xét những yếu tố khác về đặc trưng ngành và yếu tố vĩ mô. Sử dụng phương pháp GMM hệ thống một bước, kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro có mối quan hệ ngược chiều với lợi nhuận và kết quả này là không đổi khi xem xét nhiều tiêu chí đại diện rủi ro cũng như lợi nhuận ngân hàng. Năng lực cạnh tranh được đo lường bởi chỉ số Lerner có mối quan hệ cùng chiều với lợi nhuận. Bên cạnh đó, những yếu tố đặc trưng ngành và yếu tố vĩ mô cũng cho thấy có ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng.*

**Từ khóa:** Cạnh tranh, rủi ro, lợi nhuận, ngân hàng

## **The impacts of risk and competition on bank profitability in Vietnam**

### *Abstract*

*This paper investigates factors affecting bank profitability, especially risk and competitive power in the context of Vietnamese banks from 2006-2014. The authors use a number of indicators to measure risk and market power. The study also considers other factors including industry and macroeconomic variables. Employing system GMM, the authors find that risk is negatively associated with profit and this result does not change for different risk and profit indicators. Market power measured by the Lerner index has a positive effect on profitability. The author also finds the evidence of other factors affecting bank profitability.*

*Keyword: competition, risk, profit, bank.*

## **1. Giới thiệu**

Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam có bước tiến đáng kể về mặt quy mô. Các số liệu thống kê cũng cho thấy trong vòng 5 năm 2005 – 2010, tổng dư nợ tín dụng của khối ngân hàng thương mại

nhà nước và khối ngân hàng thương mại cổ phần tăng lên lần lượt là 2,9 lần và 10,2 lần. Tổng tài sản của khối ngân hàng thương mại cổ phần còn tăng lên tới 12,9 lần trong giai đoạn này<sup>1</sup>. Đây cũng là lần đầu tiên quy mô tài sản của khối ngân hàng thương mại cổ phần vượt trên khối ngân hàng thương mại nhà

nước. Riêng đối với 12 ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn chuyển đổi thành ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, tổng tài sản tăng lên 52,5 lần từ 2005 đến 2010 (Nguyễn Xuân Thành, 2016).

Sự phát triển quá mức của ngành ngân hàng trong một thời gian quá ngắn và trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế vừa nổ ra đã tạo nên những vấn đề rủi ro như nợ xấu gia tăng vượt mức báo động; tình trạng thanh khoản trở nên trầm trọng hơn ở một số ngân hàng; biến động lớn của lãi suất liên ngân hàng qua đêm; sở hữu, cho vay và đầu tư chéo lẫn nhau, và những vấn đề khác. Do vậy, Thủ tướng Chính phủ (2012) ban hành hàng loạt các biện pháp nhằm bảo đảm thanh khoản và chi trả; giám sát các tổ chức tín dụng mất thanh khoản tạm thời và tổ chức tín dụng yếu kém; cho sáp nhập, hợp nhất, mua lại các tổ chức tín dụng; giải pháp xử lý nợ xấu; tăng vốn tự có của các tổ chức tín dụng và lành mạnh hóa quản trị. Sau đó, nhiều ngân hàng bị tái cơ cấu, sáp nhập vào nhau hoặc được Ngân hàng Nhà nước mua lại với giá 0 VND, đồng thời nhiều vụ án rung động trong ngành tài chính ngân hàng đã và đang được xử lý. Tóm lại, bằng những biện pháp khá mạnh tay của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, ngành ngân hàng đang được tái cơ cấu toàn diện, những vấn đề nợ xấu, thanh khoản đang dần được xử lý tốt. Tình hình hoạt động của hệ thống ngân hàng đang tiến dần về quỹ đạo hoạt động ổn định.

Để góp phần cung cấp thêm những chứng cứ thực nghiệm vào việc xây dựng hệ thống ngân hàng Việt Nam ổn định và đủ sức cạnh tranh toàn cầu, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay<sup>2</sup>, trong bài báo này, tác giả thực hiện nghiên cứu ảnh hưởng một số yếu tố mang tính đặc trưng ngân hàng và yếu tố vĩ mô đến lợi nhuận ngân hàng. Cụ thể, hai yếu tố được nhấn mạnh là tác động của rủi ro và năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận ngân hàng. Vấn đề này mặc dù không phải là mới nhưng luôn thu hút các nhà học thuật trên thế giới nghiên cứu trong những năm gần đây (Fu & cộng sự, 2014; Liu & cộng sự, 2013; Liu & Wilson, 2013; Perera & cộng sự, 2013; Tan, 2015; Tan & Floros, 2012a và 2012b).

## 2. Cơ sở lý thuyết

Tác động của cạnh tranh đến hiệu quả của ngân hàng có thể được xem xét thông qua một số các giả thuyết trong các lý thuyết thực nghiệm. *Thứ nhất*, giả thuyết SCP (structure – conduct – performance) cấu trúc – hành vi – hiệu quả cho rằng bằng việc huy

động với mức lãi suất thấp và cho vay với mức lãi suất cao hơn, ngân hàng có khả năng độc quyền ở thị trường tập trung. Nói cách khác, giả thuyết này giải thích cho việc ngân hàng có thể có nhiều khoản lợi nhuận bất thường hoặc lợi ích từ độc quyền khi mà mức cạnh tranh thấp ở thị trường tập trung cao và ngân hàng có lợi thế về năng lực cạnh tranh. Nhiều nghiên cứu ủng hộ cho giả thuyết này (Gilbert, 1984; Heggstad & Mingo, 1977; Lloyd-Williams & cộng sự, 1994; Rose & Fraser, 1976; Samad, 2008).

*Thứ hai*, giả thuyết cấu trúc hiệu quả (Efficient Structure Hypothesis) được Demsetz (1973) phát triển cho rằng những ngân hàng có hiệu quả càng cao thì càng có khả năng làm gia tăng thị phần và quy mô. Lloyd-Williams & cộng sự (1994) lập luận rằng, hiệu quả càng cao làm gia tăng tập trung và giảm cạnh tranh, từ đó làm gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Ngoài ra, nghiên cứu này còn cho rằng lợi nhuận ngân hàng có thể được gia tăng tối đa khi hiệu quả cao thông qua hai cách là giữ quy mô thị trường và chính sách giá như hiện tại hoặc mở rộng quy mô và thực hiện chiến lược giảm giá. Berger (1995) cho rằng lợi nhuận ngân hàng cũng sẽ tăng giống như việc gia tăng thị phần khi hiệu quả cao. Yếu tố người quản lý và công nghệ là hai cấu phần của hiệu quả, ngân hàng có người quản lý giỏi và công nghệ tốt sẽ giúp giảm chi phí hoạt động và làm tăng lợi nhuận. Ngoài ra, Berger (1995) cũng cho rằng lợi thế về quy mô giúp giảm chi phí đơn vị và gia tăng lợi nhuận đơn vị cho ngân hàng.

*Thứ ba*, lý thuyết thị trường có cạnh tranh (contestable market theory – CMT) do Baumol & cộng sự (1983) phát triển cho rằng không có rào cản nào cho việc gia nhập và rút lui khỏi thị trường cho các ngân hàng. Vì vậy, ở thị trường tập trung các ngân hàng cũng sẽ cạnh tranh. Trong một thị trường ngân hàng tập trung hơn bởi số ít các ngân hàng lớn sẽ vẫn còn duy trì mức cạnh tranh cao hơn. Mối quan hệ dương giữa tập trung và cạnh tranh được giải thích bởi trong một thị trường có cạnh tranh một vài ngân hàng sẽ tự động bị loại khỏi ngành và từ đó làm gia tăng sự tập trung (Tan, 2015).

## 3. Mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Tương tự như các nghiên cứu của Tan (2015) và Athanasoglou & cộng sự (2008), mô hình nghiên cứu được đề xuất trong bài báo này như sau:

$$\pi_{it} = C + \delta\pi_{i,t-1} + \sum_{j=1}^j \beta_j X_{it}^j +$$

$$\sum_{l=1}^l \beta_l X_{it}^l + \sum_{m=1}^m \beta_m X_{it}^m + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

trong đó,

- $i, t$  là đại diện ngân hàng  $i$  và năm  $t$ ;
- $\pi_{it}$  đại diện cho lợi nhuận của ngân hàng;

- $X_{it}^j$  đại diện cho nhóm các yếu tố về đặc điểm ngân hàng,  $X_{it}^l$  đại diện cho nhóm các yếu tố về ngành và  $X_{it}^m$  đại diện cho nhóm các yếu tố về vĩ mô;
- $\varepsilon_{it}$  phần dư.

Các biến trong mô hình nghiên cứu được đo lường cụ thể như bảng 1.

### 3.1.1. Chỉ số Lerner

Chỉ số Lerner đại diện cho năng lực cạnh tranh

**Bảng 1: Cách đo lường các biến**

Tên biến	Ký hiệu	Phương thức tính
<b>Biến Phụ thuộc Y (khả năng sinh lợi)</b>		
<b>Khả năng sinh lời</b>		
ROA	ROAA	Lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân
ROE	ROAE	Lợi nhuận/ Vốn chủ bình quân
NIM	NIM	Thu nhập lãi thuần/Tài sản sinh lời
PBT	PBT	PBT/ Tổng tài sản
<b>Biến độc lập và kiểm soát</b>		
<b>Đặc điểm từng ngân hàng</b>		
Năng lực Cạnh tranh (Lerner index)	Lerner	Ước lượng
Rủi ro ngân hàng ( đại diện bởi chỉ số không hiệu quả về mặt ổn định – Stability inefficiency)	SI	Ước lượng
Rủi ro ngân hàng (đại diện bởi Z score)	Z_score	(ROA + E/TA)/SD ROA
Rủi ro ngân hàng (đại diện bởi Dự phòng rủi ro)	LLPTL	Dự phòng rủi ro/ tổng cho vay
Tổng tài sản	LNTA	Ln(Tổng tài sản)
Thanh khoản	L_TA	Dư nợ cho vay/ Tổng tài sản
Vốn hóa	ETA	Vốn chủ/ Tổng tài sản
Chi phí hoạt động	OC	Chi phí hoạt động/ Tổng tài sản
Đa dạng hóa thu nhập	NNII	Thu nhập ngoài lãi/Lãi gộp (gross revenue)
Năng suất lao động	LP	Ln(Lãi gộp/ Tổng số lao động)
Thuế	TAX	Thuế/ Lợi nhuận trước thuế (PBT)
<b>Đặc điểm ngành ngân hàng</b>		
Chỉ số phát triển ngành ngân hàng	BSD	Tổng tài sản ngành ngân hàng/ GDP
Chỉ số phát triển thị trường CK	SMD	Tổng vốn hóa thị trường chứng khoán/ GDP
<b>Yếu tố vĩ mô</b>		
Lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát hàng năm
Tăng trưởng GDP	GDP	Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm

Nguồn: tổng hợp của nhóm tác giả.

của ngân hàng. Chỉ số Lerner được định nghĩa là chênh lệch giữa giá đầu ra (output price) và chi phí biên của ngân hàng, chia cho giá đầu ra (Berger & cộng sự 2009). Chỉ số Lerner được ước lượng tương tự như các nghiên cứu trước (Ariss, 2010; Assefa & cộng sự, 2013; Berger & cộng sự, 2009; Fernandez de Guevara & cộng sự, 2005; Fu & cộng sự, 2014; Skully & Perera, 2012; Võ Xuân Vinh & Đặng Bửu Kiếm, 2016).

### 3.1.2. Chỉ số không hiệu quả về mặt ổn định – stability inefficiency (SI)

Phần lớn các nghiên cứu trước sử dụng chỉ số  $Z\_score$  để đo lường rủi ro của ngân hàng (ví dụ một vài nghiên cứu gần đây như Iannotta & cộng sự, 2007; Liu & cộng sự, 2013; Liu & Wilson, 2013). Tuy nhiên, chỉ số  $Z\_score$  chưa phản ánh hết được sự ổn định tiềm năng trong tương lai nên chỉ số SI được Fang & cộng sự (2011) đề xuất sử dụng thay cho  $Z\_score$ . Chỉ số SI được ước lượng dựa trên phương pháp biên ngẫu nhiên (SFA) cho hàm số mà  $Z\_score$  là biến phụ thuộc (Aigner & cộng sự, 1977; Meeusen & Van den Broeck, 1977; Tan, 2015). Cụ thể hàm số dùng để ước lượng giá trị biên như sau:

$$\begin{aligned} \ln\left(\frac{Z_{score}}{W_2}\right)_{it} &= \delta_0 + \sum_j \delta_j \ln Y_{jit} + \\ &\frac{1}{2} \sum_j \sum_k \delta_{jk} \ln Y_{jit} \ln Y_{kit} + \beta_1 \ln\left(\frac{W_1}{W_2}\right)_{it} + \\ &\frac{1}{2} \beta_2 \ln\left(\frac{W_1}{W_2}\right)_{it} + \sum_j \theta_j \ln Y_{jit} \ln\left(\frac{W_1}{W_2}\right)_{it} + v_{it} \quad v_{it} \end{aligned} \quad (3)$$

trong đó,  $W$  là đầu vào của giá, có hai yếu tố đầu vào của giá được xem xét trong công thức này bao gồm chi phí lãi trên tổng vốn huy động ( $W_1$ ) và chi phí ngoài lãi trên tổng tài sản ( $W_2$ ).  $Y$  đại diện cho bốn yếu tố đầu ra bao gồm tổng dư nợ, tổng huy động, các tài sản khác và thu nhập ngoài lãi;  $i$  và  $t$  là ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$ , trong khi  $j$  và  $k$  là các yếu tố đầu ra khác nhau. Sai số  $\varepsilon_{it} = v_{it} - v_{it}^*$ ,  $v_{it}$  là đại diện cho yếu tố ngẫu nhiên không xác định với giả định là phân phối chuẩn và đại diện cho sai số cũng như những yếu tố không quan sát được,  $v_{it} \sim N(0, \sigma^2)$ . Thứ hai,  $v_{it}$  đại diện cho các yếu tố kỹ thuật và sự không hiệu quả về phân bổ, bao gồm kiểm soát quản lý (managerial control) và giả định phân phối nửa chuẩn  $v_{it} \sim N^+(\mu_{it}, \sigma^2)$ . Chỉ số SI càng cao cho thấy ngân hàng càng chịu nhiều rủi ro và ngược lại ngân hàng càng ổn định hơn khi mà SI càng thấp.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

García-Herrero & cộng sự (2009) cho rằng nội sinh có thể là một vấn đề khi ước lượng lợi nhuận ngân hàng. Ngoài ra, trong mô hình nghiên cứu (1) có biến trễ nên có hiện tượng tự tương quan và cần phải được xử lý để đảm bảo kết quả đáng tin cậy. Tác giả sử dụng kỹ thuật ước lượng GMM hệ thống một bước như đề xuất của Arellano & Bover (1995) để khắc phục những vấn đề về nội sinh, phương sai thay đổi, ảnh hưởng của yếu tố không quan sát được và hiện tượng tự tương quan (Roodman, 2006). Phương pháp GMM hệ thống một bước (system GMM one step) được sử dụng, biến nội sinh vốn hóa được lấy độ trễ là 2 kỳ (Athanasoglou & cộng sự, 2008; Tan, 2015). Tác giả sử dụng độ trễ bằng 1 kỳ cho tất cả các biến độc lập còn lại để giảm thiểu các vấn đề về nội sinh có thể có giữa lợi nhuận ngân hàng và các yếu tố tác động khác (Chronopoulos & cộng sự, 2015; Tan, 2015).

### 3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính hàng năm của 37 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006 – 2014, trong đó 01 ngân hàng có 100% vốn nhà nước và 36 ngân hàng thương mại cổ phần. Dữ liệu không bao gồm ngân hàng có hoạt động sáp nhập. Thông tin cần thiết cho nghiên cứu thu thập từ báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo thường niên, bảng cáo bạch, thuyết minh báo cáo tài chính. Ngoài ra, dữ liệu về chỉ số phát triển thị trường được tính toán dựa trên số liệu của World Bank và dữ liệu vĩ mô được thu thập từ trang web của ngân hàng phát triển Châu Á (www.adb.org). Dữ liệu có cấu trúc dữ liệu bảng và không cân bằng. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở bảng 2.

### 4. Kết quả và thảo luận kết quả

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng tác động của rủi ro và năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận của ngân hàng Việt Nam. Kết quả cho thấy biến trễ của biến phụ thuộc ROAA, ROAE có tác động dương đến biến phụ thuộc, nói cách khác lợi nhuận kỳ trước của ngân hàng càng cao như là một động lực thúc đẩy, gia tăng mức lợi nhuận kỳ sau. Kết quả này tương đồng với kết quả được tìm thấy trong nghiên cứu của Tan (2015). Trong khi đó, rủi ro được đo lường bởi SI có mối quan hệ ngược chiều với lợi nhuận, cụ thể là rủi ro càng cao càng làm giảm tỷ lệ lãi cận biên (NIM) của ngân hàng.

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu**

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Số quan sát
ROAA	0,012	0,009	0,000	0,060	299
ROAE	0,105	0,067	0,001	0,445	299
NIM	0,030	0,015	-0,006	0,105	300
PBT	0,015	0,013	0,000	0,158	300
SI	0,680	0,437	0,132	2,559	250
Z_SCORE	2,849	0,612	0,962	4,930	299
LLPTL	0,012	0,007	0,000	0,039	289
LNTA	17,312	1,472	13,012	20,309	301
L_TA	0,514	0,149	0,114	0,944	301
ETA	0,135	0,097	0,029	0,614	301
OC	0,016	0,007	0,003	0,069	300
NNII	0,199	0,205	-0,585	1,219	287
LP	6,253	0,494	4,486	7,766	250
TAX	0,226	0,071	0,000	0,423	294
LERNER	0,242	0,121	0,001	0,534	227
BSD	1,002	0,159	0,690	1,250	342
SMD	0,284	0,086	0,149	0,437	342
INF	0,104	0,059	0,041	0,231	342
GDP	0,061	0,007	0,052	0,071	342

*Ghi chú: Z\_score được lấy logarithm. Nguồn: tính toán của nhóm tác giả*

Quy mô ngân hàng có tương quan âm với lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng thấp đối với những ngân hàng có quy mô càng lớn, lợi thế về quy mô không còn tồn tại mà ngược lại khả năng quản trị, áp lực chi phí cao cho bộ máy công kênh là những rào cản làm sụt giảm lợi nhuận của ngân hàng. Gia tăng tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản là một trong những cách giúp gia tăng tỷ lệ lãi cận biên (NIM), bằng chứng là có mối quan hệ cùng chiều giữa L\_TA với NIM. Tuy nhiên, gia tăng tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản cũng đồng nghĩa với việc ngân hàng đối mặt với rủi ro thanh khoản cao hơn, vì vậy đòi hỏi nhà quản lý phải có khả năng kiểm soát các khoản cho vay thật tốt. Thuế có quan hệ âm với lợi nhuận, mức thuế suất càng cao thì càng gia tăng chi phí mà ngân hàng phải trả. Do đó, thuế đóng góp ít lợi nhuận ngân hàng được đo lường bởi ROAA, ROAE càng cao.

Vốn hóa (ETA) có mối quan hệ cùng chiều với ROAA, NIM và ngược chiều với ROAE. Mối quan hệ cùng chiều giữa ETA với ROAA và NIM được giải thích bởi những lập luận rằng ngân hàng có mức vốn cao thường cần trọng hơn trong việc cho vay và

thường lựa chọn những đối tác có uy tín lớn để giải ngân nên lợi nhuận ngân hàng gia tăng do không phải trích lập những khoản dự phòng lớn. Bên cạnh đó, những ngân hàng có mức vốn cao thì ít phải vay nợ nên giảm được các chi phí. Mối quan hệ ngược chiều giữa ETA và ROAE dễ giải thích bởi mẫu số trong công thức tính ROAE gia tăng sẽ dẫn đến ROAE giảm.

Chi phí hoạt động có mối quan hệ dương với lợi nhuận ngân hàng, khi tăng chi phí tiền lương và các phúc lợi cho nhân viên sẽ kích thích và làm tăng hiệu suất làm việc của nhân viên, từ đó làm gia tăng lợi nhuận (Molyneux & Thornton, 1992). Ngoài ra, chi phí tiền lương cao dẫn đến chất lượng lao động sẽ tốt hơn, năng suất lao động càng cao dẫn đến lợi nhuận ngân hàng càng tăng. Kết quả này tương đồng với kết quả của những nghiên cứu trước (Athanasoglou & cộng sự, 2008; Tan, 2015). Biến NNII có mối quan hệ cùng chiều với lợi nhuận đo lường bằng ROAA nhưng có quan hệ ngược chiều với lợi nhuận đo lường bằng NIM. Kết quả này tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của (Tan, 2015). Đồng thời, tác giả cũng ủng hộ lập luận cho rằng đa

**Bảng 3: Kết quả tác động của rủi ro và năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận các ngân hàng Việt Nam (SI đại diện cho yếu tố rủi ro và Lerner đại diện cho năng lực cạnh tranh)**

	ROAA		ROAE		NIM		PBT	
	Hệ số	P value	Hệ số	P value	Hệ số	P value	Hệ số	P value
Độ trễ 1 của biến phụ thuộc	0,128***	0,008	0,432***	0,000	0,006	0,875	0,147	0,264
<i>Đặc điểm ngân hàng</i>								
SI	-0,002	0,124	-0,018	0,172	-0,002*	0,065	-0,001	0,703
LNTA	-0,003***	0,000	-0,015**	0,013	-0,003***	0,000	-0,004**	0,019
L_TA	0,001	0,606	-0,002	0,935	0,011***	0,000	0,009	0,251
TAX	-0,028***	0,000	-0,152***	0,009	-0,007	0,211	-0,014	0,426
ETA	0,018*	0,067	-0,414***	0,000	0,019**	0,034	0,010	0,703
OC	0,147*	0,085	1,459*	0,065	1,208***	0,000	0,105	0,652
NNII	0,006**	0,017	0,020	0,388	-0,024***	0,000	0,008	0,270
LP	0,005***	0,000	0,041***	0,000	0,005***	0,000	0,008**	0,016
Lerner	0,034***	0,000	0,176***	0,001	0,033***	0,000	0,043***	0,005
<i>Đặc điểm ngành</i>								
BSD	0,002	0,487	-0,016	0,612	0,007**	0,024	0,000	0,994
SMD	0,051***	0,000	0,599***	0,000	0,009	0,428	0,002	0,940
<i>Yếu tố vĩ mô</i>								
INF	0,084***	0,000	0,810***	0,000	0,059***	0,000	0,027	0,520
GDP	-0,117	0,156	-1,556**	0,044	-0,017	0,825	0,090	0,689
Hệ số góc	0,015	0,313	-0,058	0,663	0,011	0,445	0,015	0,704
F test	41,19	0,000	32,66	0,000	105,07	0,000	5,8	0,000
Sargan	177,01		167,53		245,31		216,45	
AR(1)	-6,52	0,000	-1,96	0,049	-3,02	0,002	-1,31	0,191
AR(2)	1,81	0,070	0,50	0,620	-1,63	0,103	0,78	0,436
Số quan sát	161		161		161		161	

*Nguồn: tính toán của nhóm tác giả*

dạng hóa có thể gia tăng ROAA, dù cũng làm mất đi cơ hội nguồn vốn cho ngành truyền thống có thể mạnh, từ đó làm NIM giảm.

Chỉ số Lerner có mối quan hệ dương với ROAA, ROAE, NIM và PBT. Kết quả này cho thấy rằng năng lực cạnh tranh của ngân hàng càng cao (chỉ số Lerner càng lớn) càng giúp gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với kết quả của Tan (2015) thực hiện cho các ngân hàng thương mại Trung Quốc.

Kết quả ở bảng 3 cũng chỉ ra rằng, chỉ số phát triển ngành ngân hàng có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với NIM, chỉ số phát triển của thị trường chứng khoán có mối quan hệ đồng biến với ROAA và ROAE. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước (Naceur, 2003; Tan, 2015).

Ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô đến lợi nhuận ngân hàng là khác nhau. Lạm phát có mối quan hệ

đồng biến với ROAA, ROAE và NIM. Kết quả này cho thấy rằng ngân hàng Việt Nam dự đoán được lạm phát, do đó ngân hàng điều chỉnh mức lãi suất cho vay phù hợp đồng thời kiểm soát tốt các chi phí hoạt động. Chỉ số tăng trưởng GDP có mối quan hệ nghịch biến với lợi nhuận (ROAE). Kết quả này hoàn toàn có thể giải thích bởi giai đoạn từ sau năm 2006 xảy ra hiện tượng ồ ạt thành lập các ngân hàng thương mại mới và có rất nhiều các ngân hàng “nông thôn” tái cơ cấu, chuyển đổi trở thành những ngân hàng “thành thị” của Việt Nam (Lê Chi & Thanh Lan, 2015). Sự gia tăng cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng thương mại làm cho lợi nhuận của các ngân hàng sụt giảm. Kết quả này tương đồng với kết quả được tìm thấy trong nghiên cứu của Tan & Floros (2012a).

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng tác động của rủi ro ( $Z\_score$ ) và năng lực cạnh tranh (Lerner) đến lợi nhuận ngân hàng Việt Nam. Tác giả tìm thấy bằng chứng thống kê về mối quan hệ ngược chiều

**Bảng 4: Kết quả tác động của rủi ro và năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận các ngân hàng Việt Nam (Z\_score đại diện cho yếu tố rủi ro và Lerner đại diện cho năng lực cạnh tranh)**

	ROAA		ROAE		NIM		PBT	
	Hệ số	P value	Hệ số	P value	Hệ số	P value	Hệ số	P value
Độ trễ 1 của biến phụ thuộc	0,147***	0,001	0,416***	0,000	-0,056*	0,083	0,021	0,850
<i>Đặc điểm ngân hàng</i>								
Z_SCORE	0,006***	0,000	0,009	0,569	0,007***	0,000	0,007	0,118
LNTA	-0,003***	0,000	-0,014**	0,019	-0,003***	0,000	-0,003**	0,048
L_TA	0,006**	0,013	-0,009	0,687	0,011***	0,000	0,008	0,200
TAX	-0,027***	0,000	-0,112**	0,040	-0,007	0,212	-0,023	0,130
ETA	-0,012	0,248	-0,351***	0,001	-0,007	0,507	-0,002	0,939
OC	-0,017	0,788	2,093***	0,001	1,216***	0,000	0,003	0,988
NNII	0,007***	0,001	0,063***	0,002	-0,024***	0,000	0,011**	0,031
LP	0,005***	0,000	0,037***	0,000	0,003***	0,001	0,007**	0,019
LERNER	0,031***	0,000	0,206***	0,000	0,041***	0,000	0,045***	0,000
<i>Đồ điểm ngành</i>								
BSD	-0,001	0,730	-0,012	0,704	0,005	0,128	-0,002	0,818
SMD	0,078***	0,000	0,589***	0,000	0,039***	0,005	0,038	0,305
<i>Yếu tố vĩ mô</i>								
INF	0,117***	0,000	0,753***	0,000	0,101***	0,000	0,082*	0,081
GDP	-0,244***	0,004	-1,518*	0,063	-0,171**	0,038	-0,039	0,860
Hệ số góc	-0,008	0,575	-0,121	0,378	-0,007	0,614	-0,017	0,657
F test	50,22	0,000	36,02	0,000	171,93	0,000	7,89	0,000
Sargan	181,03		180,88		238,57		207,89	
AR(1)	-5,4	0,000	-2,46	0,014	-3,13	0,002	-1,82	0,069
AR(2)	2,4	0,016	0,31	0,754	-0,89	0,373	1,09	0,276
Số quan sát	180		180		180		180	

*Nguồn: tính toán của nhóm tác giả.*

giữa rủi ro và lợi nhuận, rủi ro càng thấp (Z\_score càng cao) lợi nhuận ngân hàng (ROAA, NIM) càng cao, kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết quả ở bảng 3. Kết quả không có bằng chứng cho thấy chỉ số phát triển ngành (BSD) tác động đến lợi nhuận, kết quả này khác với kết quả ở bảng 3. Tác động của các biến còn lại đến lợi nhuận thể hiện trong bảng 4 đều tương đồng với kết quả được tìm thấy ở bảng 3.

Bảng 5 trình bày kết quả ước lượng tác động của rủi ro (LLPTL) và năng lực cạnh tranh (Lerner) đến lợi nhuận của ngân hàng Việt Nam. Tác giả cũng tìm thấy bằng chứng thống kê về mối quan hệ ngược chiều giữa rủi ro và lợi nhuận, rủi ro càng cao (LLPTL càng cao) lợi nhuận ngân hàng (ROAA, ROAE) càng thấp. Kết quả này tương đồng với kết quả ở bảng 3 và bảng 4. Ngoài ra, mối quan hệ cùng chiều giữa chỉ số phát triển ngành (BSD) và lợi nhuận (NIM) cũng được tìm thấy ở bảng 5, có sự tương đồng với kết quả ở bảng 3. Ảnh hưởng của các biến còn lại đến lợi nhuận ngân hàng ở bảng 5 hoàn toàn tương đồng với kết quả được tìm thấy ở bảng 3 và bảng 4.

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến lợi nhuận ngân hàng, đặc biệt tác giả chú ý đến ảnh hưởng rủi ro và năng lực cạnh tranh đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn từ 2006 – 2014. Tác giả sử dụng nhiều tiêu chí để đo lường rủi ro như chỉ số không hiệu quả về mặt ổn định (SI), chỉ số Z\_score và chỉ số dự phòng rủi ro (LLPTL). Năng lực cạnh tranh được ước lượng bởi chỉ số Lerner. Ngoài ra, nghiên cứu còn có các biến kiểm soát khác đại diện cho đặc trưng ngân hàng, đặc trưng ngành và yếu tố vĩ mô. Hiệu quả doanh nghiệp cũng được xem xét trên bốn khía cạnh là ROAA, ROAE, NIM và PBT. Nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM hệ thống một bước. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro có mối quan hệ ngược chiều với lợi nhuận và kết quả này là không đổi khi xem xét nhiều tiêu chí đại diện rủi ro cũng như lợi nhuận ngân hàng. Năng lực cạnh tranh được đo lường bởi chỉ số Lerner có mối quan hệ cùng chiều với lợi nhuận. Một số các yếu tố khác

**Bảng 5: Kết quả tác động của rủi ro và năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận các ngân hàng Việt Nam (LLPTL đại diện cho yếu tố rủi ro và Lerner đại diện cho năng lực cạnh tranh)**

	ROAA		ROAE		NIM		PBT	
	Hệ số	P value	Hệ số	P value	Hệ số	P value	Hệ số	P value
Độ trễ 1 của biến phụ thuộc	0,123***	0,004	0,347***	0,000	-0,046	0,169	0,062	0,577
<i>Đặc điểm ngân hàng</i>								
LLPTL	-0,234***	0,000	-2,004***	0,000	-0,073	0,204	-0,058	0,705
LNTA	-0,003***	0,000	-0,006	0,216	-0,003***	0,000	-0,004**	0,011
L_TA	0,008***	0,001	-0,003	0,876	0,012***	0,000	0,010	0,108
TAX	-0,034***	0,000	-0,158***	0,002	-0,013**	0,020	-0,022	0,156
ETA	0,016**	0,023	-0,295***	0,000	0,026***	0,001	0,020	0,319
OC	-0,001	0,992	2,449***	0,000	1,204***	0,000	0,042	0,811
NNII	0,006***	0,001	0,055***	0,003	-0,025***	0,000	0,012**	0,028
LP	0,005***	0,000	0,044***	0,000	0,005***	0,000	0,008***	0,003
LERNER	0,033***	0,000	0,192***	0,000	0,041***	0,000	0,039***	0,003
<i>Đặc điểm ngành</i>								
BSD	0,005	0,121	0,002	0,940	0,010***	0,002	0,002	0,817
SMD	0,035***	0,000	0,556***	0,000	-0,007	0,492	-0,001	0,958
<i>Yếu tố vĩ mô</i>								
INF	0,060***	0,000	0,714***	0,000	0,036***	0,001	0,023	0,415
GDP	-0,087	0,224	-1,456**	0,032	0,017	0,824	0,140	0,485
Hệ số góc	0,013	0,274	-0,240**	0,032	0,022*	0,091	0,005	0,887
F test	52,71	0,000	42,2	0,000	156,99	0,000	6,62	0,000
Sargan	196,17		183,85		230,93		223,07	
AR(1)	-5,52	0,000	-2,70	0,007	-2,9	0,004	-2,16	0,031
AR(2)	1,55	0,121	-0,04	0,967	-1,21	0,228	1,14	0,253
Số quan sát	178		178		178		178	

*Nguồn: tính toán của nhóm tác giả.*

về đặc trưng của ngân hàng như tổng tài sản, vốn hóa, thanh khoản, chi phí hoạt động, đa dạng hóa thu nhập, năng suất lao động, thuế cũng có những tác động và có ý nghĩa thống kê đến lợi nhuận của ngân hàng. Bên cạnh đó, những yếu tố đặc trưng ngành và yếu tố vĩ mô cũng cho thấy có ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng.

Ngoài việc cung cấp những chứng cứ thực nghiệm có giá trị về ảnh hưởng của rủi ro, năng lực cạnh tranh và một số yếu tố khác đến lợi nhuận ngân hàng. Nghiên cứu này còn có một số gợi ý cho các nhà quản trị ngân hàng cũng như các nhà làm chính sách.

Bài báo cũng có một số hàm ý cho nhà quản trị ngân hàng. Thứ nhất, quản trị tốt rủi ro ngân hàng là một cách mà nhà quản trị cần hướng đến để giúp gia tăng và ổn định lợi nhuận ngân hàng. Thứ hai, các giải pháp, chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh ngân hàng là điều đặc biệt quan trọng mà nhà quản trị cần quan tâm để giúp gia tăng lợi nhuận hoạt động. Thứ ba, nhà quản trị nên cân nhắc chiến

lược đa dạng hóa so với chiến lược tập trung vào lĩnh vực cho vay truyền thống để gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Vì đa dạng hóa càng cao có thể tạo lợi nhuận càng cao (ROAA, ROAE, PBT) nhưng bù lại rủi ro sẽ càng cao (Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Mai, 2015). Thứ tư, ngân hàng nên thuê lao động có trình độ cao, có kinh nghiệm để gia tăng năng suất lao động; đồng thời, ngân hàng cũng nên tạo nhiều cơ hội đào tạo nhân lực cũng là những cách giúp gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Điều này trở nên quan trọng hơn trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay của Việt Nam.

Bài báo cũng có một số hàm ý cho nhà làm chính sách. Thứ nhất, vấn đề về thuế nên được xem xét, cân nhắc để hỗ trợ sự hồi phục và phát triển của hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam. Thứ hai, kiểm soát lạm phát ở mức ổn định là cách để giúp gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Thứ ba, những giải pháp thúc đẩy và phát triển thị trường chứng khoán cũng mang lại sự gia tăng lợi nhuận của hệ thống ngân hàng.



### Ghi chú:

1. Vì ngoài cho vay, các ngân hàng thương mại cổ phần còn đẩy mạnh đầu tư chứng khoán và ủy thác đầu tư.
2. Việt Nam đã thành viên của cộng đồng kinh tế ASEAN và chuẩn bị là thành viên chính thức của Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) bên cạnh các hiệp định song phương khác.

### Tài liệu tham khảo

- Aigner, D., Lovell, C.K. & Schmidt, P. (1977), 'Formulation and estimation of stochastic frontier production function models', *Journal of Econometrics*, 6(1), 21-37.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), 'Another look at the instrumental variable estimation of error-components models', *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.
- Ariss, R.T. (2010), 'On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries', *Journal of banking & Finance*, 34(4), 765-775.
- Assefa, E., Hermes, N. & Meesters, A. (2013), 'Competition and the performance of microfinance institutions', *Applied Financial Economics*, 23(9), 767-782.
- Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. & Delis, M.D. (2008), 'Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability', *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- Baumol, W.J., Panzar, J.C. & Willig, R.D. (1983), 'Contestable Markets: An Uprising in the Theory of Industry Structure: Reply', *American Economic Review*, 73(3), 491-96.
- Berger, A.N. (1995), 'The relationship between capital and earnings in banking', *Journal of Money, Credit and Banking*, 27(2), 432-456.
- Berger, A.N., Klapper, L.F. & Turk-Ariss, R. (2009), 'Bank competition and financial stability', *Journal of Financial Services Research*, 35(2), 99-118.
- Chronopoulos, D.K., Liu, H., McMillan, F.J. & Wilson, J.O. (2015), 'The dynamics of US bank profitability', *The European Journal of Finance*, 21(5), 426-443.
- Demsetz, H. (1973), 'Industry structure, market rivalry, and public policy', *Journal of Law and Economics*, 16, 1-9.
- Fang, Y., Hasan, I. & Marton, K. (2011), *Market reforms, legal changes and bank risk-taking—evidence from transition economies*, Bank of Finland Research Discussion Paper No.7, Helsinki, Finland.
- Fernandez de Guevara, J., Maudos, J. & Perez, F. (2005), 'Market power in European banking sectors', *Journal of Financial Services Research*, 27(2), 109-137.
- Fu, X.M., Lin, Y.R. & Molyneux, P. (2014), 'Bank competition and financial stability in Asia Pacific', *Journal of Banking & Finance*, 38, 64-77.
- García-Herrero, A., Gavilá, S. & Santabàrbara, D. (2009), 'What explains the low profitability of Chinese banks?', *Journal of Banking & Finance*, 33(11), 2080-2092.
- Gilbert, R.A. (1984), 'Bank market structure and competition: A survey', *Journal of Money, Credit and Banking*, 16, 617-645.
- Heggestad, A.A. & Mingo, J.J. (1977), 'The competitive condition of US banking markets and the impact of structural reform', *The Journal of Finance*, 32(3), 649-661.
- Iannotta, G., Nocera, G. & Sironi, A. (2007), 'Ownership structure, risk and performance in the European banking industry', *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 2127-2149.
- Lê Chi & Thanh Lan (2015), *Số phận những ngân hàng ra đời thời sốt nóng, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2016, từ <<http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/so-phan-nhung-ngan-hang-ra-doi-thoi-sot-nong-3259188.html>>*.
- Liu, H., Molyneux, P. & Wilson, J.O. (2013), 'Competition And Stability In European Banking: A Regional Analysis\*', *The Manchester School*, 81(2), 176-201.
- Liu, H. & Wilson, J.O. (2013), 'Competition and risk in Japanese banking', *The European Journal of Finance*, 19(1), 1-18.

- Lloyd-Williams, D.M., Molyneux, P. & Thornton, J. (1994), 'Market structure and performance in Spanish banking', *Journal of Banking & Finance*, 18(3), 433-443.
- Meeusen, W. & Van den Broeck, J. (1977), 'Efficiency estimation from Cobb-Douglas production functions with composed error', *International economic review*, 18(2), 435-444.
- Molyneux, P. & Thornton, J. (1992), 'Determinants of European bank profitability: A note', *Journal of banking & Finance*, 16(6), 1173-1178.
- Naceur, S.B. (2003), *The determinants of the Tunisian banking industry profitability: Panel evidence*, Universite Libre de Tunis working papers, Tunis.
- Nguyễn Xuân Thành (2016), *Ngân hàng thương mại Việt Nam: Từ những thay đổi về luật và chính sách giai đoạn 2006-2010 đến các sự kiện tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 10 năm 2016, từ <<http://www.fetp.edu.vn/vn/bao-cao-chinh-sach/ngghien-cuu-chinh-sach/ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-tu-nhung-thay-doi-ve-luat-va-chinh-sach-giai-doan-20062010-den-cac-su-kien-tai-co-cau-giai-doan-20112015/>>.
- Perera, S., Skully, M. & Chaudhry, Z. (2013), 'Determinants of commercial bank profitability: South Asian evidence', *Asian Journal of Finance & Accounting*, 5(1), 365.
- Roodman, D. (2006), *How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata*, Center for Global Development working paper No 103, Washington, DC.
- Rose, P.S. & Fraser, D.R. (1976), 'The relationships between stability and change in market structure: an analysis of bank prices', *The Journal of Industrial Economics*, 24(4), 251-266.
- Samad, A. (2008), 'Market structure, conduct and performance: Evidence from the Bangladesh banking industry', *Journal of Asian Economics*, 19(2), 181-193.
- Skully, M. & Perera, S. (2012), 'Bank market power and revenue diversification: Evidence from selected ASEAN countries', *Journal of Asian Economics*, 23(6), 688-700.
- Tan, Y. (2015), 'The impacts of risk and competition on bank profitability in China', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 40, 85-110.
- Tan, Y. & Floros, C. (2012a), 'Bank profitability and GDP growth in China: A note', *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, 10(3), 267-273.
- Tan, Y. & Floros, C. (2012b), 'Bank profitability and inflation: the case of China', *Journal of Economic Studies*, 39(6), 675-696.
- Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 254/QĐ-TTg, phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015"*, ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012.
- Võ Xuân Vinh & Đặng Bửu Kiếm (2016), *Năng lực cạnh tranh, lợi nhuận và sự ổn định của các ngân hàng Việt Nam*, Working Paper, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Mai (2015), 'Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam', *Phát triển Kinh tế*, 26(8), 54-70.